

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN D
THÀNH PHỐ H

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2024/HNGĐ-ST
Ngày 28-6-2024
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN D THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Thắng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Thanh Giản

Ông Bùi Đức Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Đồng Thị Ngọc Anh - Thư ký Tòa án nhân dân quận D, thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận D, thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Lê Kim Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận D, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 59/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2022 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 226/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 256/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Thuý, nơi cư trú: Tổ dân phố 15, phường H1, quận D, thành phố H; có mặt.

- Bị đơn: Anh Trịnh Văn T, nơi cư trú: Tổ dân phố 15, phường H1, quận D, thành phố H; có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Trịnh Văn V và bà Phạm Thị L; đều cư trú: Tổ dân phố 15, phường H1, quận D, thành phố H; bà L có mặt, ông V vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Trịnh Văn T: Bà Bùi Thị Thanh H - Luật sư thuộc văn phòng luật sư 1-5 Đoàn Luật sư thành phố H; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Phạm Thị Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T xây dựng gia đình với nhau vào năm 2001 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H1, huyện K (nay là phường H1, quận D, thành phố H). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận đến khoảng năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng có sự thay đổi, không còn hợp nhau, không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, căng thẳng. Anh chị đã sống ly thân, chị Th đã về nhà bố mẹ đẻ ở từ năm 2023 đến nay. Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có một con chung là Trịnh Tú A, sinh năm 1999 nhưng đã chết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bị đơn là anh T trình bày: Anh xác định không còn tình cảm với chị Th và đồng ý ly hôn chị Th. Về con chung: Anh và chị Th có một con chung nhưng cháu đã chết nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản: Trước đây anh có đề nghị Tòa án chia tài sản chung là căn nhà và tài sản trên đất, còn trả lại diện tích đất đứng tên hai vợ chồng cho bố mẹ anh là ông V và bà L. Trước khi xét xử, anh có đơn rút yêu cầu chia tài sản, chỉ đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn với chị Th.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông V và bà L có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án xem xét huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh T và chị Th để trả lại cho ông bà. Đến ngày 05-06-2024, ông V và bà L đã có đơn rút yêu cầu độc lập, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T đề nghị công nhận cho chị Th và anh T ly hôn vì hai bên đã thống nhất. Về yêu cầu chia tài sản, khi nào các bên có yêu cầu thì giải quyết bằng vụ việc khác.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận D, thành phố H tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và ý kiến về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Th và anh T; về con chung: Không phải xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của anh T; đình chỉ yêu cầu độc lập của ông V, bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị Phạm Thị Th và anh Trịnh Văn T kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn theo quy định tại các điều 9, 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Chị Phạm Thị Th có đơn đề nghị Tòa án nhân dân quận D, thành phố H giải quyết ly hôn với anh Trịnh Văn T cư trú tại phường Hòa Nghĩa, quận D, thành phố H. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận D, thành phố H.

- Về nội dung vụ án:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Th và anh Trịnh Văn T có đăng ký kết hôn theo quy định Luật Hôn nhân và Gia đình, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, cuộc sống chung của vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2021, thì xảy ra mâu thuẫn. Chị Th và anh T đã sống ly thân thời gian dài, không thể hòa giải được. Vợ chồng không còn quan tâm tới nhau về tình cảm và kinh tế. Chị Th làm đơn xin ly hôn, trước khi xét xử và tại phiên tòa anh T cũng đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình: *"1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung Th, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. 2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác"*. Căn cứ vào quy định của pháp luật và thực tế, có thể thấy hai bên đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị Th và anh T thống nhất ly hôn là phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nên cần chấp nhận.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung đã chết không yêu cầu nên không phải xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Anh T có đơn đề nghị chia tài sản chung nhưng sau đó đã rút yêu cầu chia tài sản nên đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của anh T.

[5] Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Toà án đã thụ lý yêu cầu độc lập của bà L và ông V nhưng trước khi mở phiên tòa, ông V và bà L đã có đơn rút yêu cầu độc lập nên đình chỉ yêu cầu độc lập của ông V và

bà L. Khi nào các đương sự có yêu cầu về tranh chấp tài sản sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[6] Quan điểm của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho anh T phù hợp với quy định pháp luật được chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị Phạm Thị Th là nguyên đơn trong vụ án ly hôn phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Chị Th và anh T được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Phạm Thị Th và anh Trịnh Văn T ly hôn.
2. Về con chung: Không phải xem xét giải quyết.
3. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của anh T. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Trịnh Văn V và bà Phạm Thị L.
4. Về án phí: Chị Phạm Thị Th phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí vụ án hôn nhân gia đình theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002875 ngày 07 tháng 12 năm 2022, tại chi cục Thi hành án dân sự quận D, thành phố H. Chị Th đã nộp đủ án phí sơ thẩm. Trả lại cho anh Trịnh Văn T số tiền tạm ứng án phí chia tài sản đã nộp là 3.750.000 (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002907 ngày 16 tháng 6 năm 2023, tại chi cục Thi hành án dân sự quận D, thành phố H.
5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án

dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận D;
- VKSND thành phố H;
- TAND thành phố H;
- Chi cục THADS quận D;
- UBND phường H1 (ĐKKH số 122/2002);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Văn Thắng